

PETROVIETNAM

PTSC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DV DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373.900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487,878,235,492	380,004,726,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	189,090,864,675	96,248,738,016
1. Tiền	111		51,741,372,875	79,824,521,720
2. Các khoản tương đương tiền	112		137,349,491,800	16,424,216,296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,843,061,695	71,014,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2	35,843,061,695	71,014,375,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237,478,126,501	194,209,161,859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	202,386,652,324	170,241,188,464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,635,777,941	14,689,038,355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	28,400,881,584	15,385,421,591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(6,945,185,348)	(6,106,486,551)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		24,221,780,487	16,829,209,568
1. Hàng tồn kho	141	V.7	24,221,780,487	16,829,209,568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,244,402,134	1,703,241,937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,244,402,134	811,752,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	891,489,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		327,728,919,911	263,232,273,344
I. Nợ ngắn hạn	310		327,728,919,911	263,232,273,344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	142,126,854,594	116,283,515,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	31,447,951,520	76,881,730,857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,988,045,660	593,835,324
4. Phải trả người lao động	314		7,468,725,072	10,188,594,517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	118,147,690,383	35,669,282,816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	20,081,745,367	20,293,965,223
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2,125,935,934	1,779,030,096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	4,341,971,381	1,542,319,427
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

9
 N
 H
 KH
 QP
 KH
 A

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		502,494,124,586	501,417,467,844
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	502,494,124,586	501,417,467,844
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,594,714,733	24,762,484,050
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,899,409,853	76,654,983,794
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41,906,637,772	43,880,881,519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,992,772,081	32,774,102,275
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		830,223,044,497	764,649,741,188

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246,822,171,360	150,366,068,793	740,334,680,698	434,890,727,803
Chi phí khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246,822,171,360	150,366,068,793	740,334,680,698	434,890,727,803
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229,763,509,460	134,646,960,303	692,072,171,451	386,671,060,006
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,058,661,900	15,719,108,490	48,262,509,247	48,219,667,797
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,087,208,205	2,514,816,128	4,025,120,943	4,819,523,131
Chi phí tài chính	22		-	-	-	404,221,385
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	404,221,385
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,184,786,786	7,708,058,646	24,668,199,463	23,242,678,409
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,961,083,319	10,525,865,972	27,619,430,727	29,392,291,134
Thu nhập khác	31	VI.5	58,082,776	-	86,631,306	18,728,939

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 17 đến trang 19

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018 SAU KIỂM TOÁN
chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Chi phí khác	32		26,497	562,461,103	170,913,982	566,551,669
Chi lợi nhuận khác	40		58,056,279	(562,461,103)	(84,282,676)	(547,822,730)
Chi lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
Chi lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,019,139,598	9,963,404,869	27,535,148,051	28,844,468,404
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	562,372,521	973,126,619	1,683,785,284	1,838,578,297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(59,914,216)	(444,678,792)	(141,409,314)	(362,722,765)
Chi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,516,681,293	9,434,957,042	25,992,772,081	27,368,612,872
Chi phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
Chi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2018

Mẫu số B 03 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,535,148,051	28,844,468,404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	26,066,122,221	26,201,208,086
Các khoản dự phòng	03	838,698,797	1,438,524,538
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(187,958,357)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(3,547,245,652)	(4,819,523,131)
Chi phí lãi vay	07	-	404,176,345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50,704,765,060	52,068,854,242
(Tăng) các khoản phải thu	09	(43,216,173,899)	8,663,980,128
(Tăng) hàng tồn kho	10	(7,392,570,919)	(19,085,301,762)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	41,494,635,362	72,512,386,436
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	22,732,371,675	(21,694,928,839)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(404,176,345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,481,426,033)	(1,002,264,889)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,116,463,387)	(23,137,044,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60,725,137,859	67,921,504,548
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6,789,528,514)	(2,028,808,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22,543,061,695)	(97,315,548,853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57,714,375,000	62,579,175,600
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,547,245,652	4,819,523,131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,929,030,443	(31,945,658,576)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	92,654,168,302	35,975,845,972
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	96,248,738,016	58,152,530,616
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	187,958,357	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	189,090,864,675	94,128,376,588

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Phụ Trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 439 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 446 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thứ tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ chín của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.

- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

155
3 TY
HÀ
DỊCH
VỤ K
HỢP
AN
3/1A

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản, ...

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

9-
N
H
V
P
P
H
T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện,
Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	342,958,548	272,342,380
- Tiền gửi ngân hàng	51,398,414,327	79,552,179,340
- Các khoản tương đương tiền	137,349,491,800	16,424,216,296
Cộng	<u>189,090,864,675</u>	<u>96,248,738,016</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	35,843,061,695	35,843,061,695	71,014,375,000	71,014,375,000
Cộng	<u>35,843,061,695</u>	<u>35,843,061,695</u>	<u>71,014,375,000</u>	<u>71,014,375,000</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	46,750,873,356	36,680,320,090
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	30,415,409,778	22,357,895,205
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	16,335,463,578	14,322,424,885
Phải thu khách hàng khác	48,955,389,091	44,422,866,821
Phải thu khách hàng các bên liên quan	106,680,389,877	89,138,001,553
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	102,563,639,700	88,293,184,020
- Tổng Công ty PTSC	102,105,817,341	72,243,912,598
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	265,024,713	5,460,372,283
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	7,065,629,675
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	99,000,000
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	63,459,750
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	50,820,000	110,847,000
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	-	3,249,962,714
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	4,116,750,177	844,817,533
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	844,817,533
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	166,954,219	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	3,949,795,958	-
Cộng	202,386,652,324	170,241,188,464

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí & Năng Lượng Bình Minh	3,712,053,510	-
Công ty CP Logistics Tân Thế Giới	3,623,900,000	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư & Thiết Bị Công Nghiệp Phú Thịnh	1,347,745,850	-
Công ty TNHH Bình Yên	1,049,441,440	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	681,438,284	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	679,385,522	-
Chi nhánh Công ty CP Gas Việt Nhật tại Hà Nội	507,647,250	-
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	378,045,052	-
Công ty CP Đầu Tư & Xuất Nhập Khẩu Thiết Bị An Phát	332,656,255	-
Công ty CP Kỹ thuật Hàng hải Dầu khí	286,874,952	-
Công ty TNHH Chung Hùng	177,197,000	-
Công ty Cổ Phần Quảng Cáo Giải Pháp Việt Nam	115,195,000	115,195,000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí & Năng Lượng Bình Minh	112,500,000	-
Người bán khác	631,697,826	14,573,843,355
Cộng	13,635,777,941	14,689,038,355

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLĐ	110,568,196	-	60,374,676	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Quảng Ngãi	-	-	423,250,350	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	21,030,218,259	-	3,701,028,625	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	4,264,879,073	-	1,999,767,214	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	386,845,633	-	4,825,328,056	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2,200,000	-	909,582,807	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu	-	-	5,390,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	618,012,738	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	388,931,506	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	-	-	267,555,666	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	364,800,000	-	56,800,000	-
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	2,000,000	-	2,000,000	-
- Phải thu về ký quỹ	2,222,951,970	-	2,110,981,500	-
Cộng	28,400,881,584		15,385,421,591	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(6,945,185,348)	(6,106,486,551)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	-	(1,273,855,116)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(1,873,091,859)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	(621,193,018)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(5,072,093,489)	(4,211,438,417)
Cộng	(6,945,185,348)	(6,106,486,551)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1,998,460,400	-	1,533,692,107	-
- Công cụ, dụng cụ	2,127,557,643	-	4,119,502,029	-
- Hàng đang đi đường	-	-	886,078,535	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	20,095,762,444	-	10,289,936,897	-
Cộng	24,221,780,487	-	16,829,209,568	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ
Phí bảo hiểm các loại	433,848,346	1,328,437,381	1,029,037,075	-	733,248,652
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	377,904,051	615,092,652	481,843,221	-	511,153,482
Cộng	811,752,397	1,943,530,033	1,510,880,296	-	1,244,402,134

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	497,411,632,261	58,043,221,178	15,306,097,749	5,653,518,813	3,033,629,581	579,448,099,582
Tăng trong kỳ	-	2,354,581,818	-	513,352,727	153,000,000	3,020,934,545
- Nhận từ PTSC	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	2,354,581,818	-	513,352,727	153,000,000	3,020,934,545
- Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	497,411,632,261	60,397,802,996	15,306,097,749	6,166,871,540	3,186,629,581	582,469,034,127
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4,912,705,184	8,925,790,323	1,439,943,203	3,359,516,794	50,000,000	18,687,955,504
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	194,644,783,305	32,911,873,109	7,365,493,336	3,991,951,442	1,794,009,932	240,708,111,124
Tăng trong kỳ	19,540,411,392	3,615,636,338	1,612,487,493	898,964,956	189,622,044	25,857,122,223
- Khấu hao trong kỳ	19,540,411,392	3,615,636,338	1,612,487,493	898,964,956	189,622,044	25,857,122,223
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	214,185,194,697	36,527,509,447	8,977,980,829	4,890,916,398	1,983,631,976	266,565,233,347
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	302,766,848,956	25,131,348,069	7,940,604,413	1,661,567,371	1,239,619,649	338,739,988,458
Số cuối kỳ	283,226,437,564	23,870,293,549	6,328,116,920	1,275,955,142	1,202,997,605	315,903,800,780

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	872,928,380	872,928,380
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	208,999,998	208,999,998
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	208,999,998	208,999,998
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/09/2018	-	-	-	1,081,928,378	1,081,928,378
Giá trị còn lại	-	-	-	766,333,334	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	557,333,336	557,333,336

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	2,568,722,115	2,203,620,224
- Công trình nhà son di động	1,936,423,417	1,936,423,417
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	632,298,698	267,196,807
- Công trình nâng cấp bến 1,2	5,618,881,473	2,215,389,395
Cộng	8,187,603,588	4,419,009,619

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	5,366,855,494	5,549,978,917	4,415,000,327	6,501,834,084
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	34,327,846,579	-	24,300,000,000	10,027,846,579
Cộng	39,694,702,073	5,549,978,917	28,715,000,327	16,529,680,663

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20,499,626,449	3,529,901,960	701,715,680	23,327,812,729
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,024,981,322	176,495,098	35,085,784	1,166,390,638

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	55,617,040,865	55,617,040,865	39,504,333,214	39,504,333,214
- Công ty CP Đầu tư và quản lý tài sản Á Châu	41,550,917,219	41,550,917,219	29,189,920,934	29,189,920,934
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và đầu tư Ngọc Long	14,066,123,646	14,066,123,646	10,314,412,280	10,314,412,280
- Công ty TNHH Quốc tế Nova (Việt Nam)	-	-	-	-
Phải trả cho khách hàng khác	73,854,316,917	73,854,316,917	57,055,018,094	57,055,018,094
Phải trả người bán các bên liên quan	12,655,496,812	12,655,496,812	19,724,163,776	19,724,163,776
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	10,806,394,977	10,806,394,977	17,830,962,064	17,830,962,064
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1,305,750,604	1,305,750,604	667,034,035	667,034,035
- CN PTSC Hà nội	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng Hải	77,000,000	77,000,000	3,843,768,189	3,843,768,189
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	6,999,637,614	6,999,637,614	11,825,130,728	11,825,130,728
- Khách sạn dầu khí	53,092,600	53,092,600	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1,121,271,834	1,121,271,834	1,495,029,112	1,495,029,112
- Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	59,500,000	59,500,000	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	843,648,820	843,648,820	-	-
- Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	346,493,505	346,493,505	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	1,849,101,835	1,849,101,835	1,893,201,712	1,893,201,712
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí TP.HCM	1,021,862,053	1,021,862,053	1,023,729,630	1,023,729,630
- CN Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại TP.HCM	469,325,482	469,325,482	869,325,482	869,325,482
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	301,657,700	301,657,700	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DK VN	56,110,000	56,110,000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	142,126,854,594	142,126,854,594	116,283,515,084	116,283,515,084

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,805,531,646	9,313,562,292
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	20,528,386,660	66,473,912,021
Asahi Tanker Co., Ltd.	730,895,833	-
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	432,438,924	11,721,602
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài Sản Á Châu	316,992,166	-
Seong Ho Shipping Co., Ltd.	575,012,391	-
Người mua khác	1,707,955,350	731,796,392
Cộng	31,447,951,520	76,881,730,857

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	559,354,070	1,683,785,284	1,481,426,033	761,713,321
-Thuế giá trị gia tăng	-	13,429,963,078	12,203,630,739	1,226,332,339
-Thuế thu nhập cá nhân	34,481,254	842,145,556	876,626,810	-
-Tiền thuê đất	-	-	-	-
-Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	593,835,324	15,958,893,918	14,564,683,582	1,988,045,660

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	24,000,000,000	20,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	300,000,000	3,000,000,000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	93,847,690,383	12,669,282,816
Cộng	118,147,690,383	35,669,282,816

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	20,293,965,223	22,265,141,740
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(212,219,856)	(1,971,176,517)
Cộng	20,081,745,367	20,293,965,223

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	595,310,841	259,163,886
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 09/2018 cho cán bộ CBNV	255,809,255	432,656,253
- Công đoàn Tổng công ty	87,613,908	141,210,606
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	16,632,036	154,664,933
- BHXH huyện Tĩnh Gia	595,319,331	39,534,456
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	47,816,467	70,402,268
- Phải trả cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông	-	-
- Phải trả khác	527,434,096	681,397,694
Cộng	2,125,935,934	1,779,030,096

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,542,319,427	4,916,115,341	-	2,116,463,387	4,341,971,381
Cộng	1,542,319,427	4,916,115,341	-	2,116,463,387	4,341,971,381

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	400,000	-	-	24,762	68,275	493,037
Tăng trong năm	-	-	-	-	32,774	32,774
Lãi trong năm nay					32,774	32,774
Phân phối lợi nhuận						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	24,394	24,394
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					4,394	4,394
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2017	400,000	-	-	24,762	76,655	501,417
Số dư tại 01/01/2018	400,000	-	-	24,762	76,655	501,417
Tăng trong năm	-	-	-	9,832	25,993	35,825
Lãi trong năm nay					25,993	25,993
Phân phối lợi nhuận				9,832		9,832
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	34,748	34,748
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					14,748	14,748
Giảm khác						-
Số dư tại 30/09/2018	400,000	-	-	34,594	67,900	502,494

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2018	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/09/2018	400,000,000,000	400,000,000,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	152,772,868	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,683,785,284	1,838,578,297
Tổng chi phí thuế TNDN	1,683,785,284	1,838,578,297

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,118,144,890	36,371,483,608
- Chi phí nhân công	60,393,585,265	56,336,318,936
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,066,122,221	26,201,208,086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	488,480,427,819	288,515,166,112
- Chi phí khác	15,487,916,266	18,818,523,192
Cộng	726,546,196,461	426,242,699,934

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả khác	20,081,745,367	19,856,587,311
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20,081,745,367	19,856,587,311
Phải thu khác	25,295,097,332	20,131,280,898
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	21,030,218,259	19,843,384,429
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	4,264,879,073	287,896,469
Phải thu Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Đề phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	456,142,527,840	134,255,731,788	114,049,087,545	49,015,211,981	76,760,485,343	830,223,044,497
Tài sản bộ phận	456,142,527,840	134,255,731,788	114,049,087,545	49,015,211,981	76,760,485,343	830,223,044,497
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	85,238,346,248	87,028,722,345	73,930,149,883	31,773,178,078	49,758,523,357	327,728,919,911
Nợ phải trả bộ phận	85,238,346,248	87,028,722,345	73,930,149,883	31,773,178,078	49,758,523,357	327,728,919,911

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107,738,409,097	200,667,677,634	205,865,355,105	1,153,574,770	224,909,664,092	740,334,680,698
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	107,738,409,097	200,667,677,634	205,865,355,105	1,153,574,770	224,909,664,092	740,334,680,698
Lợi nhuận gộp bộ phận	15,571,172,506	10,966,735,944	2,763,322,553	(542,005,294)	19,503,283,539	48,262,509,247
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	7,064,718,425	4,975,662,652	1,253,733,188	(245,910,498)	11,619,995,696	24,668,199,463
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	4,025,120,943	-	-	-	-	4,025,120,943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,506,454,081	5,991,073,292	1,509,589,364	(296,094,796)	7,883,287,842	23,594,309,784
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(84,282,676)	-	-	-	-	(84,282,676)
Lợi nhuận trước thuế	12,447,292,348	5,991,073,292	1,509,589,364	(296,094,796)	7,883,287,842	27,535,148,051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	761,156,891	366,356,521	92,311,992	(18,106,315)	482,066,195	1,683,785,284

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(141,409,314)					(141,409,314)
Lợi nhuận trong năm	11,827,544,771	5,624,716,771	1,417,277,373	(277,988,481)	7,401,221,647	25,992,772,081

3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58.76	50.96
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41.24	49.04
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.47	25.79
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.53	74.21
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.49	1.48
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.41	1.32
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.72	6.63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.51	6.29
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.32	3.81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.17	5.52

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Phụ trách P TCKT



Phạm Hùng Phương
Giám đốc